

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TÂN CHÂU  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2021

“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Sơn Điền;
2. Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 94/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1993; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bình Dương, vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Hà Văn N, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Ấp A, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:* Năm 2014, chị T và anh Hà Văn N do mai mối, đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54/2014,

quyển số 01/2014, ngày 04/12/2014. Sau khi kết hôn, chị T và anh N chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015, phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không phù hợp nên chị T và anh N sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh Hà Văn N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh N có 01 (một) con chung tên Nguyễn Minh H, sinh ngày 16/10/2015, do chị T trực nuôi dạy. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã nộp các tài liệu chứng cứ: Bản tự khai; Bản sao sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54/2014, ngày 04/12/2014 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp cho chị T và anh N; Bản sao giấy khai sinh cháu H; Đơn xin xác nhận đang nuôi con của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 94/TB-TLVA ngày 16/3/2021 và các văn bản tố tụng khác cho anh N thông qua người thân nhận là bà Hà Thị D (cô ruột của anh N) nhận thay và cam kết thông báo lại cho anh N biết nhưng đến nay Tòa án không nhận được văn bản ý kiến của anh N đối với yêu cầu của chị T và các tài liệu chứng cứ kèm theo.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập, xác minh: Xác minh nơi cư trú của anh N tại Công an xã P, thị xã T; Xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N tại ban ấp A, xã P, thị xã T; Lấy lời khai người thân anh N là bà Hà Thị D, cụ thể:

Công an xã P, thị xã T cung cấp: Anh Hà Văn N, sinh năm 1990 có đăng ký hộ khẩu thường trú: A, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang. Anh N vắng mặt tại địa phương và đi Bình Dương làm ăn, sinh sống khoảng 05 (năm) nay.

Ban ấp Phú An A, xã P, thị xã T cung cấp: Anh N và chị T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, anh N và chị T làm ăn sinh sống tại Bình Dương nên không biết mâu thuẫn trong hôn nhân của anh N và chị T. Năm 2016, anh N trở về địa phương sinh sống. Hiện anh N đi làm ăn và sinh sống tại Bình Dương. Anh N và chị T có 01 (một) Nguyễn Minh H, sinh năm 2015, hiện cháu H được chị T nuôi dạy tại Bình Dương.

Bà Hà Thị D cung cấp: N và T quen biết nhau qua mai mối và tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu, N và T sống và làm việc tại Bình Dương đến năm 2016 do mâu thuẫn phát sinh giữa N và mẹ của T nên N về địa phương sinh sống. Các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt anh N biết và đồng ý thuận tình ly hôn với T nhưng do làm ăn xa nên không về được. N và T có 01 (một) con

chung tên Nguyễn Minh H, sinh năm 2015 hiện tại cháu H đang sinh sống với T tại Bình Dương.

Tại phiên tòa, chị T và anh N đều vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

*Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 97, Điều 191, Điều 195, Điều 196 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

*Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

*Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:* Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt tại Phiên tòa 02 lần không lý do.

*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Hà Văn N do tự tìm hiểu, đi đến sống chung và đăng ký kết hôn 2014 tại UBND xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ 2016 cho đến nay.

Xét thấy, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Hà Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân của chị T và anh N đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N là có cơ sở, nên chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Trong thời gian sống chung chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Hà Văn N có 01 con chung tên Nguyễn Minh H, sinh ngày 16/10/2015. Hiện cháu H đang sống chung với chị T, khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu H đang sinh sống ổn định cùng với chị T, nên chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định.

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn với anh Hà Văn N của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

- *Về quan hệ con chung*: Giao Nguyễn Minh H, sinh ngày 16/10/2015 cho chị Nguyễn Thị Cẩm T chăm sóc nuôi dưỡng.

- *Về án phí*: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *\*Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Hà Văn N. Anh N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Hà Văn N được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

#### *\* Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Hà Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54/2014, quyển số 01/2014, ngày 04/12/2014, hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị T khai: Thời gian đầu, vợ chồng chị T và anh N chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015, phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không phù hợp nên chị T và anh N sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh Hà Văn N.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của chị T và anh N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016 do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, kinh và sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện chị T và anh N hàn gắn tình cảm gia đình nhưng anh N vắng mặt và có ý kiến (thông qua người thân), đồng ý ly hôn với chị T.

Tình trạng vợ chồng chị T và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị T ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh N có 01 (một) con chung tên Nguyễn Minh H, sinh ngày 16/10/2015. Cháu H hiện do chị T. Chị T yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu H được chị T trực tiếp nuôi dạy từ năm 2016 cho đến nay. Theo xác nhận của địa phương thì chị T có kinh tế ổn định, đủ điều kiện nuôi dạy cháu H.

Xét, giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dạy, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Hà Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp. Anh N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với anh Hà Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2014, quyển số 01/2014, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 04/12/2014 cho chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Hà Văn N không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Cẩm T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Minh H, sinh ngày 16/10/2015 cho con đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Anh Hà Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Hà Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2019/0006770 ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Hà Văn N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Hà Văn N là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thùy Dương**

